

Vietnam Daily Review

Phiên tăng điểm mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

|                      | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|----------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 8/12/2021       |          | •         |          |
| Tuần 6/12-10/12/2021 |          | •         |          |
| Tháng 12/2021        |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Hôm nay thị trường bất ngờ “quay xe” sau hai phiên giảm sâu. Ngay từ lúc mở cửa phiên sáng, bên mua đã áp đảo bên bán, chỉ số VN-Index mạnh mẽ đi lên và đóng cửa tăng hơn 30 điểm so với phiên hôm qua bất chấp đôi lúc gặp phải áp lực chốt lời. Độ rộng thị trường hoàn toàn nghiêng về phía tích cực với gần 400 mã tăng điểm và chỉ 67 mã giảm. Bên cạnh đó, toàn bộ 19/19 ngành phủ sắc xanh với đà tăng mạnh mẽ nhất đến từ ngành Truyền thông. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong vài phiên tới, VN-Index có thể tiếp tục tích lũy thêm trước khi quay trở lại đỉnh cao 1500.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 07/12/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo đà tăng trưởng tích cực của chứng khoán cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: POW\_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+33.19** điểm, đóng cửa **1,446.77** điểm. HNX-Index **+10.56** điểm, đóng cửa **446.41** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+2.69)**, **GAS (+2.27)**, **HPG (+2.16)**, **VHM (+2.12)**, **BID (+1.73)**.
- Kéo chỉ số giảm: **IDI (-0.06)**, **TSC (-0.04)**, **STK (-0.03)**, **CRE (-0.02)**, **SJF (-0.02)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **19,719** tỷ đồng, giảm **30.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21,688 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 26 điểm. Thị trường có **396** mã tăng, 42 mã tham chiếu và **67** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **303.43** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (138.30 tỷ)**, **FUEVFN (47.67 tỷ)**, **VCB (32.22 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **14.71** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1446.77**  
Giá trị: 19719.11 tỷ **33.19 (2.35%)**  
Khối ngoại (ròng): 303.43 tỷ

**HNX-INDEX** **446.41**  
Giá trị: 2946.31 tỷ **10.56 (2.42%)**  
Khối ngoại (ròng): 14.71 tỷ

**UPCOM-INDEX** **110.85**  
Giá trị: 1593.33 tỷ **1.66 (1.52%)**  
Khối ngoại (ròng): -16.78 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 71.2    | 2.45%  |
| Giá vàng                       | 1,779   | 0.02%  |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,093  | 0.13%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 25,992  | -0.13% |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 20,311  | 0.04%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 1.1%    | 9.46%  |
| LS TPCP 5 năm                  | 0.9%    | 0.00%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| VHM                                | 138.3   | HPG     | -76.2   |
| FUEVFN                             | 47.7    | VPB     | -68.2   |
| VCB                                | 32.2    | NVL     | -66.3   |
| HCM                                | 28.1    | KBC     | -41.7   |
| NKG                                | 24.3    | GMD     | -36.5   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 3  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 5  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 6  |
| Thống kê thị trường        | Trang 7  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 10 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 07/12

| *Mặt hàng  | Đơn vị        | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|------------|---------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI    | USD/barrel    | 69.84   | 0.50%  | 5.50%  | -10.10% | 53.49%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent  | USD/barrel    | 73.31   | 0.31%  | 5.90%  | -10.20% | 47.59%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng       | UScent/gallon | 205.82  | 0.73%  | 6.10%  | -8.20%  | 61.36%  | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng       | USD/ounce     | 1779.27 | 0.03%  | 0.30%  | -2.10%  | -5.63%  |                  | PNJ               |
| Bạc        | USD/ounce     | 22.33   | -0.27% | -2.20% | -7.60%  | -14.33% |                  | PNJ               |
| Đậu tương  | UScent/bushel | 1261.75 | 0.02%  | 3.70%  | 3.20%   | 21.18%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì     | UScent/bushel | 806.50  | 0.03%  | 2.40%  | 2.60%   | 35.49%  |                  | AFX               |
| Sữa        | USD /cwt      | 18.66   | 0.32%  | 2.80%  | 3.80%   | 9.44%   | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su*    | JPY/kg        | 210.92  | 1.10%  | -1.00% | 6.90%   |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường      | US cent/lb    | 19.16   | 2.19%  | -0.20% | -1.10%  | 40.26%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê     | US cent/lb    | 249.85  | 2.67%  | 7.20%  | 17.80%  | 98.69%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng       | USD /ton      | 9505.00 | 0.92%  | -0.80% | 0.70%   | 23.28%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép*      | USD/ton       | 698.08  | 1.32%  | 7.30%  | 11.10%  |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC*  | USD/ton       | 726.17  | 0.92%  | 6.90%  | 7.00%   |         |                  |                   |
| Nhôm       | USD/ton       | 2588.00 | -1.33% | -1.60% | 1.30%   | 28.31%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt* | USD/ton       | 102.88  | 6.14%  | 6.10%  | 18.10%  |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá    | USD/ton       | 144.60  | -4.55% | -7.30% | -0.30%  | 84.56%  | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 3.2 USD tương đương 4.6% lên 73.08 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 3.23 USD tương đương 4.9% lên 69.49 USD/thùng. Tuần trước, cả hai loại dầu đều giảm tuần thứ 6 liên tiếp.
- Giá dầu tăng gần 5%, do kỳ vọng biến thể virus corona Omicron sẽ gây ít tác động kinh tế hơn nếu các triệu chứng hầu như đều nhẹ và một số các nước thành viên OPEC đặt niềm tin vào thị trường.

Giá vàng

- Giá giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.3% xuống 1,778.09 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York giảm 0.3% xuống 1,779.5 USD/ounce.
- Giá vàng giảm do đồng USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng, song lạm phát gia tăng và sự không chắc chắn về biến thể virus corona Omicron đã hạn chế đà suy giảm, trong khi các nhà đầu tư tập trung vào số liệu giá tiêu dùng của Mỹ được đưa ra vào cuối tuần này.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Đại Liên tăng 1.6% lên 615.5 CNY (96.58 USD)/tấn, sau khi tăng 4.2% trong đầu phiên giao dịch. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Singapore tăng 2.1% lên 103.7 USD/tấn, trong phiên có lúc đạt 104.6 USD/tấn.
- Giá quặng sắt tại Đại Liên và Singapore đều tăng, do kỳ vọng việc nới lỏng chính sách tiền tệ của Trung Quốc có thể hạn chế nguy cơ rủi ro mà nước này phải đối mặt, song đà tăng bị hạn chế bởi mối lo ngại về việc kiểm soát sản lượng thép.
- Trên sàn Thượng Hải giá thép cây tăng 0.7%, trong khi thép cuộn cán nóng giảm 0.2% và thép không gỉ giảm 1.1%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Osaka giảm 3.9 JPY tương đương 1.6% xuống 236.7 JPY (2.1 USD)/kg. Trong đầu phiên giao dịch, giá cao su chạm 236.1 JPY/kg – thấp nhất kể từ ngày 22/11/2021.
- Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 75 CNY xuống 14,630 CNY (2,296 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 2.6% lên 2.4985 USD/lb, trong phiên có lúc đạt 2.5085 USD/lb – cao nhất kể từ tháng 10/2011. Giá Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn London tăng 1.4% lên 2,437 USD/tấn – cao nhất kể từ tháng 8/2011.
- Giá đường thô thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 2.1% lên 19.16 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 2% lên 496.6 USD/tấn.

|             | 7/12    | % 7/12 | 6/12    | % 6/12 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1446.77 | 2.35%  | 1413.58 | -2.06% | -2.14% | -0.67%  |
| S&P 500     |         |        | 4591.67 | 1.17%  | -1.37% | -1.48%  |
| HĐTL S&P500 | 4641.25 | 1.12%  | 4590.00 | 1.16%  | 1.64%  | -0.68%  |
| Shang- hai  | 3595.09 | 0.16%  | 3589.31 | -0.50% | 0.88%  | 2.96%   |
| Euro Stoxx  | 4224.29 | 2.11%  | 4137.11 | 1.40%  | 3.97%  | -3.18%  |

Phân tích kỹ thuật  
POW\_Tăng giá

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
  - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
  - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

**Nhận định:** POW đang hình thành xu hướng tăng giá mạnh sau từ vùng đáy 13.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 14.85, chốt lãi tại ngưỡng 16.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 13.75.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

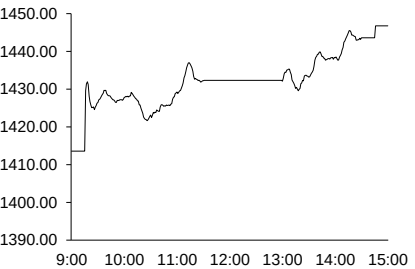
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Truyền thông                  | 4.84% |
| Dầu khí                       | 4.31% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 3.99% |
| Tài nguyên Cơ bản             | 3.48% |
| Ô tô và phụ tùng              | 2.94% |
| Hóa chất                      | 2.40% |
| Dịch vụ tài chính             | 2.37% |
| Bất động sản                  | 2.33% |
| Ngân hàng                     | 2.31% |
| Bán lẻ                        | 2.16% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 2.02% |
| Y tế                          | 1.99% |
| Xây dựng và Vật liệu          | 1.82% |
| Công nghệ Thông tin           | 1.66% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 1.60% |
| Du lịch và Giải trí           | 1.60% |
| Bảo hiểm                      | 1.54% |
| Thực phẩm và đồ uống          | 1.47% |
| Viễn thông                    | 0.00% |

Hình 1

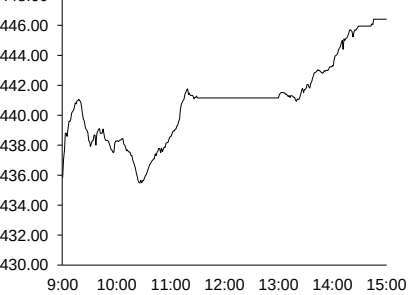
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

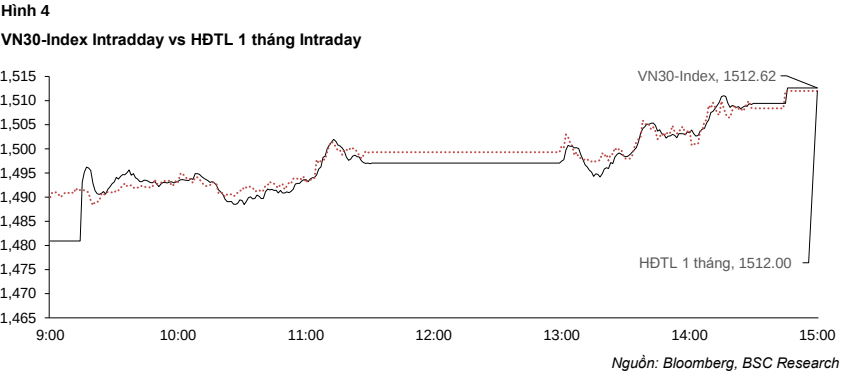
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|------------------------------|
| 6/12/2021       | G36   | 23.6                              | 30.5         | 20.5       | 23.1         | 1                          | -2.12%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 2/12/2021       | HDC   | 97.9                              | 120          | 95         | 103.2        | 5                          | 5.41%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 30/11/21        | CTD   | 80                                | 87.7         | 73         | 77           | 7                          | -3.75%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 26/11/21        | FCN   | 18.6                              | 24.3         | 17.3       | 22.95        | 11                         | 23.39%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 25/11/21        | PDR   | 94.2                              | 108.3        | 90         | 97.8         | 12                         | 3.82%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 16/11/21        | NTP   | 62.8                              | 72.1         | 59.5       | 61           | 21                         | -2.87%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 15/11/21        | MWG   | 139.4                             | 154.5        | 132        | 133.5        | 22                         | -4.23%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 10/11/2021      | HT1   | 25.5                              | 29.3         | 23         | 25.85        | 27                         | 1.37%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 28/10/21        | PHC   | 16.5                              | 19.5         | 14.5       | 16.15        | 40                         | -2.12%   | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                              |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 12/3/2021                                      | C69   | 22                  | 26.5         | 19.8                               | SL         | 3                    | -10.00%  |
| 12/1/2021                                      | VGT   | 26.9                | 33.7         | 24                                 | SL         | 5                    | -10.78%  |
| 11/29/2021                                     | HHV   | 24.3                | 28.7         | 23.2                               | SL         | 7                    | -4.53%   |
| 11/24/2021                                     | FPT   | 97.9                | 112          | 95.3                               | SL         | 12                   | -2.66%   |
| 11/23/2021                                     | VJC   | 132                 | 142.2        | 126                                | SL         | 6                    | -4.55%   |
| 11/22/2021                                     | DNW   | 27                  | 30.3         | 26.5                               | SL         | 7                    | -1.85%   |
| 11/19/2021                                     | CSM   | 22.4                | 26.5         | 21                                 | SL         | 6                    | -6.25%   |
| 11/18/2021                                     | PAN   | 40                  | 46           | 37                                 | SL         | 18                   | -7.50%   |
| 11/17/2021                                     | TCM   | 80.4                | 95           | 77.2                               | SL         | 12                   | -3.98%   |
| 11/14/2021                                     | TIP   | 52.2                | 60.5         | 50.8                               | SL         | 8                    | -2.68%   |
| 11/11/2021                                     | VCG   | 44.25               | 50.5         | 42                                 | TP         | 19                   | 14.12%   |
| 11/9/2021                                      | CTI   | 19.3                | 22.3         | 17.5                               | TP         | 6                    | 15.54%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 4                  | 5                 | 8.50%         | -3.02%       | 2.10%               | 16                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 219                | 146               | 14.41%        | -7.57%       | 5.61%               | 25                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2112 | 1512.00 | 2.15%  | -0.62   | -19.1% | 160,331 | 12/16/2021 | 11       |
| VN30F2201 | 1506.00 | 1.75%  | -6.62   | -30.3% | 616     | 1/20/2022  | 46       |
| VN30F2203 | 1506.80 | 2.28%  | -5.82   | -66.2% | 243     | 3/17/2022  | 102      |
| VN30F2206 | 1507.80 | 2.36%  | -4.82   | -77.6% | 105     | 6/16/2022  | 193      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 tăng 31.70 điểm lên 1512.62 điểm. Các cổ phiếu như HPG, TCB, VHM, STB, VRE, ACB tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 đã hồi phục trở về trên ngưỡng 1500 điểm và có thể sẽ vận động quanh ngưỡng này trong ngắn hạn.

- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL VN30F2206, VN30F2203, VN30F2201, và VN30F2112 đều giảm. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng. Điểm số các HĐTL tăng đồng thuận với số lượng hợp đồng mở gia tăng đang cho thấy tín hiệu mua khá mạnh trên thị trường. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐLT ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn   | Số ngày | CR                                                           | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết*                                        | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|-----------|---------|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CMWG2110   | 1/26/2022 | 50      | 12:1                                                         | 75,300    | 32.19%        | 2,500         | 950    | 58.33%  | 673                                                   | 1.41         | 149,360     | 131,000       | 133,500  |
| CHPG2116   | 7/6/2022  | 211     | 4:1                                                          | 17,500    | 35.13%        | 2,830         | 1,960  | 28.95%  | 389                                                   | 5.04         | 65,530      | 61,410        | 47,600   |
| CPNJ2108   | 2/10/2022 | 65      | 14:1                                                         | 231,600   | 30.13%        | 1,500         | 620    | 24.00%  | 266                                                   | 2.34         | 111,980     | 97,000        | 93,800   |
| CMBB2103   | 1/7/2022  | 31      | 1.48:1                                                       | 64,500    | 33.46%        | 3,000         | 480    | 20.00%  | 12                                                    | 40.10        | 35,555      | 47,000        | 28,150   |
| CVJC2101   | 1/6/2022  | 30      | 5:1                                                          | 108,300   | 21.70%        | 3,550         | 1,550  | 17.42%  | 1,011                                                 | 1.53         | 135,650     | 120,000       | 123,000  |
| CHPG2115   | 1/26/2022 | 50      | 5:1                                                          | 856,500   | 35.13%        | 1,500         | 450    | 12.50%  | 75                                                    | 6.00         | 61,100      | 56,000        | 47,600   |
| CVRE2105   | 5/4/2022  | 148     | 5:1                                                          | 536,300   | 34.83%        | 1,200         | 930    | 10.71%  | 578                                                   | 1.61         | 34,400      | 30,000        | 29,950   |
| CHPG2113   | 3/7/2022  | 90      | 4:1                                                          | 171,000   | 35.13%        | 2,400         | 1,530  | 9.29%   | 501                                                   | 3.06         | 62,980      | 51,500        | 47,600   |
| CSTB2107   | 1/19/2022 | 43      | 2:1                                                          | 182,100   | 41.83%        | 2,600         | 600    | 5.26%   | 224                                                   | 2.68         | 34,400      | 32,000        | 28,050   |
| CPDR2103   | 4/27/2022 | 141     | 16:1                                                         | 155,800   | 34.09%        | 1,200         | 1,500  | 4.90%   | 885                                                   | 1.69         | 114,328     | 88,888        | 97,800   |
| CMSN2108   | 4/27/2022 | 141     | 20:1                                                         | 27,200    | 38.33%        | 1,600         | 1,080  | 4.85%   | 610                                                   | 1.77         | 195,999     | 159,999       | 151,900  |
| CMWG2104   | 3/22/2022 | 105     | 6.64:1                                                       | 56,700    | 32.19%        | 2,400         | 7,050  | 3.68%   | 6,784                                                 | 1.04         | 141,700     | 135,000       | 133,500  |
| CKDH2106   | 2/10/2022 | 65      | 1:1                                                          | 100,000   | 33.08%        | 2,500         | 2,090  | 2.96%   | 1,290                                                 | 1.62         | 50,980      | 49,000        | 45,300   |
| CFPT2105   | 1/6/2022  | 30      | 4.95:1                                                       | 1,245,400 | 25.42%        | 3,500         | 2,460  | 2.50%   | 2,298                                                 | 1.07         | 100,935     | 86,000        | 96,000   |
| CFPT2107   | 1/26/2022 | 50      | 12:1                                                         | 198,700   | 25.42%        | 1,500         | 670    | 0.00%   | 249                                                   | 2.69         | 111,800     | 98,000        | 96,000   |
| CPNJ2105   | 1/6/2022  | 30      | 5:1                                                          | 770,300   | 30.13%        | 3,300         | 810    | -4.71%  | 570                                                   | 1.42         | 129,000     | 9,500         | 93,800   |
| CTCB2106   | 1/19/2022 | 43      | 5:1                                                          | 427,400   | 34.79%        | 2,000         | 570    | -5.00%  | 163                                                   | 3.49         | 60,350      | 55,000        | 50,000   |
| CSTB2110   | 4/27/2022 | 141     | 8:1                                                          | 579,500   | 41.83%        | 1,000         | 560    | -5.08%  | 290                                                   | 1.93         | 38,399      | 29,999        | 28,050   |
| CMBB2105   | 2/10/2022 | 65      | 1:1                                                          | 29,700    | 33.46%        | 2,500         | 700    | -6.67%  | 85                                                    | 8.20         | 38,970      | 36,000        | 28,150   |
| CHPG2109   | 1/10/2022 | 34      | 1:1                                                          | 141,100   | 35.13%        | 4,000         | 1,080  | -13.60% | 231                                                   | 4.67         | 56,720      | 55,000        | 47,600   |
| Tổng       |           |         |                                                              | 5,899,600 | 33.12%**      |               |        |         |                                                       |              |             |               |          |
| Chú thích: |           |         | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |           |               |               |        |         | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |              |             |               |          |
|            |           |         | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |           |               |               |        |         | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |              |             |               |          |
|            |           |         | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |           |               |               |        |         | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 07/12/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo đà tăng trường tích cực của chứng khoán cơ sở.

- CVIC2104 và CSTB2105 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 63.04% và 58.33%. Giá trị giao dịch giảm mạnh -29.03%. CFPT2105 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.06% thị trường.

- CMSN2105, CMSN2104, CMWG2104, CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPNJ2109, CPNJ2108, CPNJ2104 và CVNM2110 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2107, CMWG2104, và CMWG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

[trunglq@bsc.com.vn](mailto:trunglq@bsc.com.vn)

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá   | ±giá (%) | Index pt |
|-----|-------|----------|----------|
| HPG | 47.60 | 4.04     | 4.85     |
| TCB | 50.00 | 2.04     | 2.48     |
| VHM | 81.60 | 2.38     | 2.20     |
| STB | 28.05 | 3.89     | 2.04     |
| ACB | 32.95 | 2.01     | 1.62     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá   | ±giá (%) | Index pt |
|-----|-------|----------|----------|
| BVH | 58.4  | 1.57     | 0.07     |
| GVR | 36.6  | 1.67     | 0.10     |
| SAB | 153.0 | 0.92     | 0.11     |
| PLX | 53.5  | 3.48     | 0.25     |
| BID | 43.6  | 3.93     | 0.29     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS<br>(VND) | P/E    | P/B  | NN sở<br>hữu | ROE     |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|--------|------|--------------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 133.5                          | 1.6%   | 0.9  | 4,138               | 3.8                        | 6,130        | 21.8   | 5.1  | 49.0%        | 25.2%   |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 93.8                           | 2.9%   | 1.0  | 927                 | 3.2                        | 4,214        | 22.3   | 3.8  | 47.3%        | 18.3%   |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 58.4                           | 1.6%   | 1.4  | 1,885               | 1.7                        | 2,473        | 23.6   | 2.0  | 26.4%        | 8.9%    |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 47.3                           | 0.6%   | 0.5  | 482                 | 0.3                        | 4,211        | 11.2   | 1.5  | 56.7%        | 13.7%   |
| VIC                 | Bất động sản      | 106.7                          | 1.0%   | 0.7  | 17,653              | 14.0                       | 1,248        | 85.5   | 4.0  | 13.5%        | 5.1%    |
| VRE                 | Bất động sản      | 30.0                           | 7.0%   | 1.1  | 2,959               | 11.4                       | 954          | 31.4   | 2.2  | 29.5%        | 7.4%    |
| VHM                 | Bất động sản      | 81.6                           | 2.4%   | 1.0  | 15,449              | 15.9                       | 8,287        | 9.8    | 4.0  | 23.1%        | 40.3%   |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 31.2                           | 3.3%   | 1.3  | 809                 | 11.7                       | 1,299        |        | 2.2  | 27.9%        | 10.3%   |
| SSI                 | Chứng khoán       | 52.2                           | 2.4%   | 1.5  | 2,230               | 35.6                       | 2,172        | 24.0   | 3.8  | 38.6%        | 19.4%   |
| VCI                 | Chứng khoán       | 72.8                           | 1.1%   | 1.0  | 1,054               | 11.7                       | 4,165        | 17.5   | 3.8  | 20.2%        | 26.7%   |
| HCM                 | Chứng khoán       | 44.0                           | 4.1%   | 1.6  | 874                 | 8.0                        | 2,651        | 16.6   | 3.4  | 42.0%        | 22.1%   |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 96.0                           | 1.6%   | 0.9  | 3,788               | 6.0                        | 4,443        | 21.6   | 5.1  | 49.0%        | 25.1%   |
| FOX                 | Công nghệ         | 75.5                           | 0.1%   | 0.4  | 1,078               | 0.0                        | 4,304        | 17.5   | 5.3  | 0.0%         | 30.0%   |
| GAS                 | Dầu khí           | 96.5                           | 4.9%   | 1.3  | 8,030               | 4.0                        | 4,283        | 22.5   | 3.8  | 2.7%         | 17.6%   |
| PLX                 | Dầu khí           | 53.5                           | 3.5%   | 1.5  | 2,956               | 2.3                        | 2,650        | 20.2   | 2.8  | 17.1%        | 14.2%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 25.9                           | 6.1%   | 1.7  | 538                 | 6.9                        | 1,186        | 21.8   | 1.0  | 7.2%         | 4.6%    |
| BSR                 | Dầu khí           | 21.7                           | 6.4%   | 0.8  | 2,925               | 11.1                       | (909)        |        | 2.2  | 41.1%        | -8.7%   |
| DHG                 | Dược              | 122.0                          | 3.0%   | 0.3  | 694                 | 0.5                        | 6,020        | 20.3   | 4.4  | 54.3%        | 22.6%   |
| DPM                 | Hóa chất          | 47.3                           | 4.5%   | 0.8  | 805                 | 6.4                        | 4,018        | 11.8   | 2.1  | 9.3%         | 18.6%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 36.2                           | 2.8%   | 0.7  | 833                 | 6.6                        | 1,701        | 21.3   | 2.9  | 5.0%         | 13.7%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 98.2                           | 2.9%   | 1.1  | 15,835              | 3.5                        | 5,697        | 17.2   | 3.3  | 23.6%        | 20.8%   |
| BID                 | Ngân hàng         | 43.6                           | 3.9%   | 1.3  | 7,624               | 3.1                        | 2,449        | 17.8   | 2.1  | 16.7%        | 12.2%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 32.7                           | 1.9%   | 1.3  | 6,833               | 8.9                        | 3,449        | 9.5    | 1.7  | 25.3%        | 18.6%   |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 35.7                           | 0.4%   | 1.2  | 6,890               | 23.6                       | 2,781        | 12.8   | 2.5  | 15.2%        | 21.9%   |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 28.2                           | 2.4%   | 1.2  | 4,624               | 9.4                        | 2,940        | 9.6    | 1.9  | 23.2%        | 21.7%   |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 33.0                           | 2.0%   | 1.0  | 3,871               | 4.0                        | 3,599        | 9.2    | 2.1  | 30.0%        | 25.8%   |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 57.5                           | 2.7%   | 0.7  | 205                 | 0.1                        | 2,574        | 22.3   | 2.1  | 84.3%        | 9.1%    |
| NTP                 | Nhựa              | 61.0                           | 0.8%   | 0.5  | 312                 | 0.4                        | 3,574        | 17.1   | 2.6  | 18.5%        | 15.4%   |
| MSR                 | Tài nguyên        | 27.3                           | 1.9%   | 0.7  | 1,305               | 0.5                        | 39           | 700.0  | 2.1  | 10.1%        | 0.3%    |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 47.6                           | 4.0%   | 1.1  | 9,257               | 44.6                       | 7,087        | 6.7    | 2.5  | 24.3%        | 45.6%   |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 36.1                           | 3.4%   | 1.4  | 775                 | 10.4                       | 8,806        | 4.1    | 1.6  | 8.7%         | 49.6%   |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 86.5                           | 1.4%   | 0.6  | 7,860               | 5.7                        | 4,511        | 19.2   | 5.8  | 54.5%        | 31.2%   |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 153.0                          | 0.9%   | 0.8  | 4,266               | 1.3                        | 5,883        | 26.0   | 4.6  | 62.7%        | 18.7%   |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 151.9                          | 0.6%   | 0.9  | 7,797               | 3.8                        | 2,031        | 74.8   | 8.3  | 32.1%        | 11.4%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 23.5                           | 4.2%   | 1.2  | 641                 | 3.3                        | 1,066        | 22.0   | 1.8  | 7.6%         | 8.3%    |
| ACV                 | Vận tải           | 80.0                           | 1.9%   | 0.8  | 7,572               | 0.5                        | 577          | 138.6  | 4.6  | 3.7%         | 3.4%    |
| VJC                 | Vận tải           | 123.0                          | 2.1%   | 1.1  | 2,896               | 4.8                        | 279          |        | 3.9  | 16.6%        | 0.9%    |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 22.2                           | 0.7%   | 1.7  | 2,137               | 1.3                        | (6,523)      |        | 20.5 | 6.0%         | -267.4% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 48.0                           | 1.3%   | 1.0  | 629                 | 4.3                        | 1,443        | 33.3   | 2.4  | 40.8%        | 7.4%    |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 23.0                           | 4.5%   | 1.3  | 324                 | 2.0                        | 2,443        | 9.4    | 1.5  | 13.1%        | 16.4%   |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 117.5                          | 0.3%   | 0.9  | 817                 | 0.5                        | 10,231       | 11.5   | 4.0  | 3.7%         | 42.0%   |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 51.9                           | 2.0%   | 0.4  | 1,012               | 2.9                        | 2,122        | 24.5   | 3.5  | 3.7%         | 14.7%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 25.9                           | 1.4%   | 0.9  | 429                 | 2.4                        | 1,212        | 21.3   | 1.8  | 3.0%         | 8.2%    |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 77.0                           | 1.3%   | 1.0  | 247                 | 2.1                        | 727          | 105.9  | 0.7  | 45.9%        | 0.7%    |
| CII                 | Xây dựng          | 26.0                           | 3.2%   | 0.6  | 270                 | 5.9                        | 12           | 2195.7 | 1.3  | 19.9%        | 0.1%    |
| REE                 | Điện              | 67.5                           | 3.7%   | -1.4 | 907                 | 1.7                        | 5,541        | 12.2   | 1.7  | 49.0%        | 14.7%   |
| PC1                 | Điện              | 36.3                           | 2.8%   | -0.4 | 371                 | 1.6                        | 2,804        | 12.9   | 1.9  | 5.3%         | 16.5%   |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 14.9                           | 6.8%   | 0.6  | 1,512               | 19.0                       | 1,240        | 12.0   | 1.2  | 2.9%         | 10.0%   |
| NT2                 | Điện              | 22.4                           | 3.7%   | 0.5  | 280                 | 0.4                        | 2,063        | 10.9   | 1.6  | 14.7%        | 14.5%   |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 50.9                           | 3.9%   | 1.1  | 1,261               | 14.4                       | 1,706        | 29.8   | 1.9  | 15.8%        | 7.2%    |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 49.9                           | 2%     | 1.0  | 2,246               | 0.5                        |              |        | 3.4  | 1.9%         |         |



Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |       |      |          |          |
|-------------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| VCB                                       | 98.20 | 2.94 | 2.69     | 820000   |
| GAS                                       | 96.50 | 4.89 | 2.23     | 964000   |
| HPG                                       | 47.60 | 4.04 | 2.14     | 21.94MLN |
| VHM                                       | 81.60 | 2.38 | 2.14     | 4.52MLN  |
| BID                                       | 43.60 | 3.93 | 1.72     | 1.65MLN  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |       |        |          |         |
|-------------------------------------------|-------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| IDI                                       | -0.01 | -0.07  | 242400   | 1.11MLN |
| TSC                                       | -0.01 | -0.04  | 711400   | 607060  |
| STK                                       | 0.00  | -0.03  | 25700    | 373600  |
| CRE                                       | 0.00  | -0.03  | 1.53MLN  | 192700  |
| SJF                                       | -0.01 | -0.02  | 86200    | 611640  |

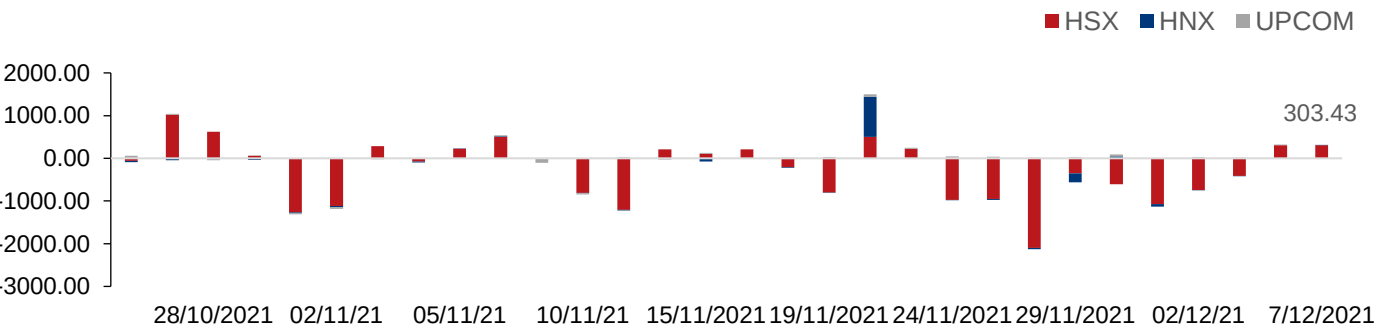
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |        |      |          |         |
|----------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| PVD                                    | 28.30  | 6.99 | 0.20     | 7.66MLN |
| BKG                                    | 12.25  | 6.99 | 0.01     | 726100  |
| NHA                                    | 52.10  | 6.98 | 0.03     | 165700  |
| VRE                                    | 29.95  | 6.96 | 1.18     | 8.99MLN |
| SVC                                    | 126.00 | 6.96 | 0.07     | 17600   |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |          |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
| TSC                                    | 14.80 | -6.92 | -0.04    | 711400   |
| IDI                                    | 16.55 | -6.76 | -0.07    | 242400   |
| MCG                                    | 11.80 | -6.72 | -0.01    | 96700.00 |
| SJF                                    | 14.65 | -6.69 | -0.02    | 86200    |
| TLD                                    | 12.85 | -6.55 | -0.01    | 1.21MLN  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành            | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B  | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------|
| 1   | AGG | Bất động sản     | Mua         | 19/05/21        | 62.1                | N/A          | #N/A         | #N/A   | #N/A     | #N/A | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ANV | Thủy sản         | Mua         | 27/06/21        | 32.4                | 38.7         | 33.9         | 1,267  | 26.8     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSR | Dầu khí          | Mua         | 4/11/21         | 24.5                | 28.4         | 21.7         | -909   | #N/A N/A | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | CEO | Bất động sản     | Theo dõi    | 7/6/21          | 10.8                | N/A          | 41.9         | -511   | #N/A N/A | 3.9  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CSV | Hóa chất         | Theo dõi    | 22/3/21         | 32.8                | 40.0         | 45.6         | 3,855  | 11.8     | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 69.6         | 75.2         | 8,518  | 8.8      | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DCM | Bán lẻ           | Mua         | 1/4/21          | 17.5                | 21.1         | 36.2         | 1,701  | 21.3     | 2.9  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGC | Hóa chất         | Mua         | 27/7/21         | 96.5                | 115.0        | 164.2        | 7,258  | 22.6     | 5.7  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DGW | Bán lẻ           | Mua         | 24/2/21         | 92.1                | 110.3        | 129.2        | 4,942  | 26.1     | 7.8  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPG | Bất động sản     | KQ          | 10/6/21         | 39.3                | N/A          | 81.9         | 5,988  | 13.7     | 4.1  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DPM | Bán lẻ           | Mua         | 11/3/21         | 19.1                | 23.0         | 47.3         | 4,018  | 11.8     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DRC | Săm lốp          | Mua         | 18/5/21         | 26.2                | 32.8         | 34.0         | 2,633  | 12.9     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DXG | Bất động sản     | Mua         | 10/5/21         | 23.4                | 30.2         | 31.2         | 1,299  | 24.0     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | ELC | CNTT             | Mua         | 2/11/21         | 28.5                | 33.1         | 25.1         | 839    | 29.9     | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | FPT | CNTT             | KQ          | 18/8/21         | 93.8                | 107.0        | 96.0         | 4,443  | 21.6     | 5.1  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 6/9/21          | 90.4                | 109.4        | 96.5         | 4,283  | 22.5     | 3.8  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HPG | VLXD             | Mua         | 25/5/21         | 65.4                | 76.5         | 47.6         | 7,087  | 6.7      | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HSG | VLXD             | Theo dõi    | 14/5/21         | 37.4                | 47.8         | 36.1         | 8,806  | 4.1      | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HUT | XD-BDS           | Theo dõi    | 20/5/21         | 6.5                 | 7.6          | 18.7         | -1,113 | #N/A N/A | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 22.2         | 1,655  | 13.4     | 1.0  | <a href="#">Click</a> |
| 21  | ITD | CNTT             | Mua         | 17/9/21         | 20.8                | 28.1         | 18.3         | 1,251  | 14.6     | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 22  | KDH | Bất động sản     | Theo dõi    | 31/8/21         | 39.8                | N/A          | 45.3         | 1,856  | 24.4     | 3.0  | <a href="#">Click</a> |
| 23  | LHG | BDS khu CN       | Theo dõi    | 22/7/21         | 49.2                | 55.7         | 48.7         | 6,706  | 7.3      | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 24  | LTG | Nông nghiệp      | Mua         | 23/3/21         | 35.8                | 41.8         | 37.0         | 3,858  | 9.6      | 1.1  | <a href="#">Click</a> |
| 25  | MSH | Dệt may          | Mua         | 13/5/21         | 50.6                | 66.4         | 94.0         | 8,024  | 11.7     | 3.1  | <a href="#">Click</a> |
| 26  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 23/11/21        | 138.6               | 154.4        | 133.5        | 6,130  | 21.8     | 5.1  | <a href="#">Click</a> |
| 27  | NKG | Thép             | Nắm giữ     | 1/9/21          | 39.5                | 46.5         | 38.9         | 9,467  | 4.1      | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 28  | NLG | Bất động sản     | KQ          | 11/11/21        | 61.2                | 66.5         | 54.7         | 4,331  | 12.6     | 2.4  | <a href="#">Click</a> |
| 29  | NT2 | Điện             | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 22.4         | 2,063  | 10.9     | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PC1 | Điện             | Mua         | 7/6/21          | 26.8                | 32.8         | 36.3         | 2,804  | 12.9     | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PET | Bán lẻ           | Mua         | 2/3/21          | 17.7                | 21.2         | 30.0         | 2,201  | 13.6     | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 93.8         | 4,214  | 22.3     | 3.8  | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 93.8         | 4,214  | 22.3     | 3.8  | <a href="#">Click</a> |
| 34  | POW | Điện             | Theo dõi    | 18/5/21         | 12.0                | 13.8         | 14.9         | 1,240  | 12.0     | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 35  | REE | Điện             | Mua         | 19/3/21         | 56.2                | 68.5         | 67.5         | 5,541  | 12.2     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SBT | Đường            | Mua         | 26/3/21         | 22.7                | 27.6         | 23.5         | 1066.2 | 22.0     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 37  | SGP | Cảng biển        | Mua         | 13/7/21         | 21.1                | 25.0         | 34.9         | 1,064  | 32.8     | 3.6  | <a href="#">Click</a> |
| 38  | SMC | Bán lẻ           | Mua         | 13/5/21         | 39.6                | 48.6         | 44.7         | 16,115 | 2.8      | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 39  | SZC | BDS khu CN       | Mua         | 23/11/21        | 50.0                | 62.7         | 57.7         | 2,570  | 22.5     | 4.1  | <a href="#">Click</a> |
| 40  | TCD | Xây dựng         | Mua         | 29/11/21        | 32.3                | 40.0         | 24.1         | 3,114  | 7.7      | 2.8  | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VGT | Dệt may          | Theo dõi    | 21/5/21         | 16.8                | 19.0         | 25.4         | 570    | 44.6     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 29/10/21        | 62.5                | 80.1         | 62.2         | 4,475  | 13.9     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VNM | Tiêu dùng bán lẻ | Mua         | 19/8/21         | 90.0                | 105.6        | 86.5         | 4,511  | 19.2     | 5.8  | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VRE | Bất động sản     | Theo dõi    | 16/8/21         | 28.1                | 34.1         | 30.0         | 954    | 31.4     | 2.2  | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VSC | Cảng biển        | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 43.3         | 3306.9 | 13.1     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VSH | Điện             | Mua         | 30/9/21         | 27.7                | 35.0         | 27.9         | 1,559  | 17.9     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 47  | VTP | BCVT             | Mua         | 28/4/21         | 80.5                | 87.1         | 75.4         | 3,256  | 23.2     | 6.5  | <a href="#">Click</a> |



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Cơ hội sau giãn cách xã hội                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Covid làn sóng thứ 4                                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 41  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 42  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639